

BẢN TIN

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI

TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI - BỘ CÔNG THƯƠNG

Số 28 ra ngày 14/7/2025

THÔNG TIN CHỌN LỌC, THEO YÊU CẦU CỦA NHÓM CÁC ĐƠN VỊ CHUYÊN NGÀNH
NHỰA - HOÁ CHẤT

TRONG SỐ NÀY:

	Trang
Địa chỉ liên hệ:	
Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu	
Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại	
BỘ CÔNG THƯƠNG	
655 Phạm Văn Đồng	
Nghĩa Đô - Hà Nội	
Bộ phận biên tập:	
Tel: (024) 37152585	
Bộ phận tư vấn thông tin và phát hành:	
Tel: (024) 37152584	
(024) 37152585	
(024) 37152586	
Fax: (024) 37152574	
☞ Tổng quan kinh tế	2
☞ NHẬP KHẨU HOÁ CHẤT CỦA VIỆT NAM	
⇒ Nhập khẩu hóa chất từ các thị trường Trung Quốc, Đài Loan, Malaysia, Nhật Bản tăng	4
⇒ Nhiều mặt hàng hóa chất nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc tăng mạnh	6
+ Tham khảo doanh nghiệp nhập khẩu hóa chất từ thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2025	11
⇒ Tham khảo một số lô hàng hoá chất nhập khẩu từ ngày 01/7/2025 đến ngày 08/7/2025	12
☞ NHẬP KHẨU CHẤT DẺO NGUYÊN LIỆU CỦA VIỆT NAM	
⇒ Tình hình nhập khẩu nguyên liệu nhựa từ ngày 01/7/2025 đến ngày 08/7/2025	14
+ Tham khảo một số lô hàng nguyên liệu nhựa nhập khẩu từ ngày 01/7/2025 đến ngày 08/7/2025	14
⇒ Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu từ các thị trường Mỹ, Thái Lan, UAE, Singapore tăng mạnh	16
☞ XUẤT KHẨU SẢN PHẨM NHỰA CỦA VIỆT NAM	
⇒ Tình hình xuất khẩu sản phẩm nhựa từ ngày 01/7/2025 đến ngày 08/7/2025	19
+ Tham khảo một số lô hàng sản phẩm nhựa xuất khẩu từ ngày 01/7/2025 đến ngày 08/7/2025	19
⇒ Sản phẩm nhựa Việt Nam xuất khẩu tăng 14,2% trong 6 tháng đầu năm 2025	21
⇒ 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường Thái Lan giảm 33,2%	23
+ Tham khảo doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm nhựa sang Thái Lan 5 tháng đầu năm 2025	26
☞ TIN THẾ GIỚI	
⇒ Tham khảo giá hóa chất và chất dẻo nguyên liệu tại thị trường Trung Quốc	27

TỔNG QUAN KINH TẾ

1. Kinh tế thế giới

Các thông tin công bố trong tuần vừa qua cho thấy kinh tế Mỹ vẫn ổn định với tỷ lệ thất nghiệp giảm, nhu cầu tiêu dùng tại Trung Quốc có tín hiệu ổn định nhờ chính sách kích cầu của chính phủ, trong khi nhu cầu tiêu dùng tại Eurozone chậm lại.

Tại Mỹ: Tỷ lệ thất nghiệp của nước này trong tháng 6/2025 đã giảm xuống 4,1% từ mức 4,2% vào tháng 5, trái ngược so với dự báo tăng lên 4,3%, cho thấy thị trường lao động Mỹ vẫn ổn định. Trong khi đó, thâm hụt thương mại của Mỹ tháng 5/2025 tăng lên 71,5 tỷ USD từ mức 60,3 tỷ USD của tháng 4/2025, khi kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh hơn nhập khẩu. Tháng 5/2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Mỹ giảm 4% so với mức kỷ lục của tháng 4/2025, xuống còn 279 tỷ USD; Trong đó, xuất khẩu hàng hóa giảm 11,4 tỷ USD, xuống còn 180,2 tỷ USD. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Mỹ tháng 5/2025 cũng giảm 0,1% so với tháng trước, xuống còn 350,5 tỷ USD, mức thấp nhất trong 7 tháng; Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa giảm 0,2 tỷ USD xuống còn 277,7 tỷ USD.

Trong tuần qua, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã đưa ra thông báo mức thuế đối ứng với nhiều quốc gia kể từ 1/8/2025, bên cạnh việc thông báo sẽ áp thuế mạnh đối với đồng, chất bán dẫn và dược phẩm. Các quốc gia nhận được thông báo thuế quan của Mỹ trong tuần vừa qua bao gồm các nhà xuất khẩu lớn như Nhật Bản và Hàn Quốc với mức thuế 25%; Nam Phi 30%, Indonesia 32%, Thái Lan 36%, Malaysia 25%, Myanmar 40%, Lào 40% và Kazakhstan 25%, Bangladesh và Serbia 35%, Brazil 50%, Philippines, Brunei, Moldova, Algeria, Iraq, Libya và Sri Lanka với mức thuế từ 25% đến 30%...

Tại Trung Quốc: Nhu cầu tiêu dùng trong nước tháng 6/2025 có tín hiệu ổn định khi giá tiêu dùng tăng nhẹ. Tuy nhiên, đây có thể chỉ phản ánh tác động ngắn hạn trước các chính sách kích cầu của Trung Quốc. Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, tháng 6/2025, giá tiêu dùng tại Trung Quốc tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2024, mức tăng đầu tiên kể từ tháng 1/2025 nhờ các chính sách kích cầu của Trung Quốc và rủi ro thương mại với Mỹ giảm bớt. Trong đó, lạm phát cơ bản, không bao gồm giá thực phẩm và nhiên liệu, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm ngoái, mức cao nhất trong 14 tháng và sau mức tăng 0,6% vào tháng 5/2025. So với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tại Trung Quốc giảm 0,1%, sau mức giảm 0,2% của tháng 5/2025, mức giảm tháng thứ 4 trong năm nay. Giá sản xuất tại Trung Quốc tháng 6/2025 giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2024 do cạnh tranh về giá ngày càng gia tăng và tiêu dùng trong nước yếu tiếp tục gây áp lực lên lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Đây là tháng thứ 33 liên tiếp lĩnh vực sản xuất giảm phát và là mức giảm mạnh nhất kể từ tháng 7/2023. Việc giá sản xuất giảm liên tục cho thấy kinh tế Trung Quốc vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi nhu cầu trong nước trì trệ và sự bất ổn ngày càng tăng trong bối cảnh căng thẳng thương mại toàn cầu leo thang.

Tại châu Âu: Theo thống kê của Eurostat, doanh số bán lẻ của Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) tháng 5/2025 giảm 0,7% so với tháng trước, mức giảm mạnh nhất kể từ tháng 8/2023, sau khi tăng 0,3% vào tháng 4/2025. Trong đó, doanh số bán lẻ giảm đáng kể ở Đức với mức giảm 1,7%, tiếp theo là Hà Lan giảm 0,6%, Italia giảm 0,4% và Pháp giảm 0,2%, trong khi Tây Ban Nha đi ngược xu hướng với mức tăng nhẹ 0,2%. So với cùng kỳ năm 2024, tăng trưởng doanh số bán lẻ tại Eurozone đã chậm lại, tăng 1,8% vào tháng 5/2025, thấp hơn so với mức tăng 2,7% của tháng 4/2025.

2. Kinh tế Việt Nam

Trong 6 tháng đầu năm 2025, bất chấp diễn biến phức tạp của kinh tế thế giới, căng thẳng địa chính trị, cùng với những chính sách khó đoán từ các nền kinh tế lớn đã tạo ra sự bất ổn sâu sắc, kinh tế Việt Nam vẫn nổi bật với nhiều điểm sáng khi tăng trưởng GDP đạt mức cao nhất trong 15 năm qua. Theo Cục Thống kê Việt Nam, Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý 2/2025 ước tăng 7,96% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, GDP tăng 7,52%, mức tăng cao nhất của 6 tháng đầu năm trong 14 năm qua (giai đoạn 2011-2025). Trong đó, sản xuất công nghiệp tiếp tục là động lực tăng trưởng vững chắc của nền kinh tế, hoạt động thương mại trong và ngoài nước tăng trưởng tích cực, lạm phát cơ bản được kiểm soát và niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài tăng.

- *Sản xuất công nghiệp tiếp tục là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế*: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng đầu năm 2025 ước tính tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,0%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực cốt lõi với tốc độ tăng 11,1% (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,9%), đóng góp 9,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,5% (cùng kỳ năm 2024 tăng 12,8%), đóng góp 0,4 điểm phần trăm; Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,3% (cùng kỳ năm 2024 tăng 6,4%), đóng góp 0,2 điểm phần trăm; Ngành khai khoáng giảm 3,0% (cùng kỳ năm 2024 giảm 6,0%), làm giảm 0,5 điểm phần trăm.

- *Thương mại nội địa tăng trưởng tích cực*: Trong 6 tháng đầu năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 3.416,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước (cao hơn mức tăng 8,9% của cùng kỳ năm 2024). Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 2.613,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,5% tổng mức và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước.

- *Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục đóng vai trò tích cực trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế*: Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm đạt 432 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 219,8 tỷ USD, tăng 14,4%; Nhập khẩu đạt 212,2 tỷ USD, tăng 17,9%; Xuất siêu 7,6 tỷ USD, giảm 37,5% so với xuất siêu hàng hóa của 6 tháng năm 2024.

- *Lạm phát được kiểm soát dưới mức mục tiêu*: Chỉ số CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2025 tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước; Lạm phát cơ bản tăng 3,16%.

- *Thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh*: Trong 6 tháng đầu năm 2025, vốn FDI đăng ký đạt 21,52 tỷ USD, tăng 32,6% so với cùng kỳ năm trước. Vốn FDI giải ngân đạt 11,72 tỷ USD, tăng 8,1%. Đây là số vốn FDI thực hiện cao nhất của 6 tháng đầu năm trong 5 năm qua, phản ánh sức hút của thị trường Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời thể hiện năng lực hấp thu và giải ngân vốn FDI của nền kinh tế.

🔑 THÔNG TIN NGÀNH NHỰA - HÓA CHẤT

- Kim ngạch nhập khẩu hóa chất tháng 6/2025 đạt 667 triệu USD, giảm 0,6% so với tháng 5/2025. Tổng 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hóa chất đạt 3,918 tỷ USD, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm 2024. Kim ngạch nhập khẩu hóa chất tháng 6/2025 từ các thị trường Trung Quốc, Đài Loan, Malaysia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan tăng so với tháng 5/2025.

- Kim ngạch nhập khẩu hóa chất từ thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2025 đạt 1,44 tỷ USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2024 và chiếm tỷ trọng 44,2% tổng kim ngạch nhập khẩu hóa chất của Việt Nam. Các mặt hàng hóa chất được nhập nhiều từ thị trường này là Axit terephthalic tinh chế, Natri sunphate, Amoni clorua, Muội carbon, Axit sunfuric, Vinyl chloride monomer, Lysine, Oxit silic, NaOH, Natri carbonate.

- Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tháng 6/2025 đạt 817 nghìn tấn với trị giá 1,059 tỷ USD, tăng 2,1% về lượng nhưng giảm 1,2 về trị giá so với tháng 5/2025. 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu đạt 3,71 triệu tấn với trị giá 6,236 tỷ USD, tăng 19,1% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tháng 6/2025 từ các thị trường Mỹ, Thái Lan, UAE, Singapore, Nhật Bản tăng mạnh so với tháng 5/2025.

- Theo thống kê của Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025 đạt 2,597 tỷ USD, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2024. Tính riêng trong tháng 6/2025, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa đạt 622,8 triệu USD, giảm 4,1% so với tháng 5/2025 nhưng tăng 12,4% so với tháng 6/2024.

- Theo thống kê của Hải quan Việt Nam, 6 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường Thái Lan đạt 79,3 triệu USD, chiếm 2,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam. So với cùng kỳ năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa đến Thái Lan giảm 33,2%. Tính riêng trong tháng 6/2025, xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường Thái Lan đạt 14,9 triệu USD, tăng 34,7% so với tháng 5/2025 nhưng giảm 24,3% so với tháng 6/2024.

NHẬP KHẨU HÓA CHẤT CỦA VIỆT NAM

Nhập khẩu hóa chất từ các thị trường Trung Quốc, Đài Loan, Malaysia, Nhật Bản tăng

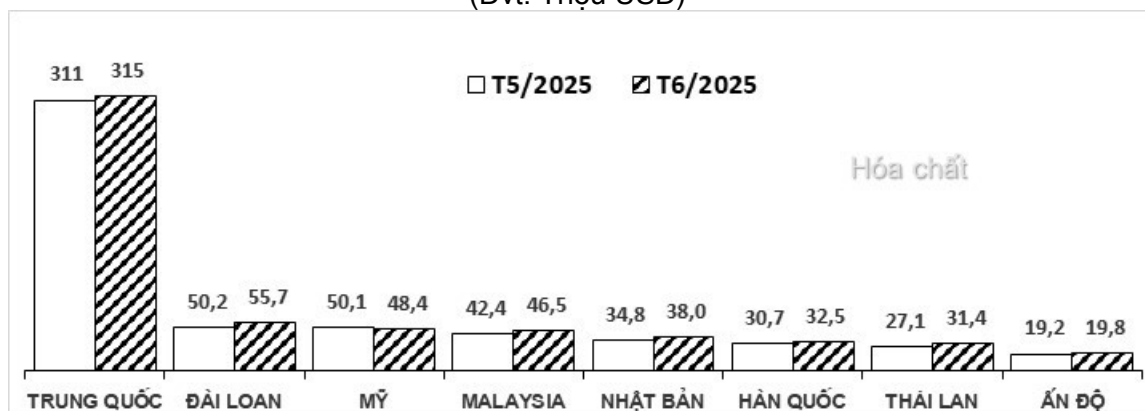
- Kim ngạch nhập khẩu hóa chất tháng 6/2025 đạt 667 triệu USD, giảm 0,6% so với tháng 5/2025. Tổng 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hóa chất đạt 3,918 tỷ USD, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm 2024.

- Kim ngạch nhập khẩu hóa chất tháng 6/2025 từ các thị trường Trung Quốc, Đài Loan, Malaysia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan tăng so với tháng 5/2025.

Kim ngạch nhập khẩu hóa chất từ thị trường Trung Quốc tháng 6/2025 đạt 315 triệu USD, tăng 1,3% so với tháng 5/2025 và chiếm tỷ trọng 47,3% tổng kim ngạch nhập khẩu hóa chất của Việt Nam. Các mặt hàng hóa chất được nhập nhiều từ thị trường này là Natri sunphate, Axit terephthalic tinh chế, Natri carbonate, NaOH, Vinyl chloride monomer, Muối carbon, Oxit silic, Amoni clorua, Lysine...

THAM KHẢO THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÓA CHẤT THÁNG 6/2025

(Đvt: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Kim ngạch nhập khẩu hóa chất từ thị trường Đài Loan tháng 6/2025 tăng 10,9% so với tháng 5/2025, đạt 8,3 triệu USD và chiếm tỷ trọng 8,3% tổng kim ngạch nhập khẩu hóa chất của Việt Nam. Axit terephthalic tinh chế, Axit sunfuric, Vinyl chloride monomer, Butanediol, Styrene monomer, Muối carbon, NaOH, Dioctyl terephthalate là những mặt hàng được nhập nhiều từ thị trường này.

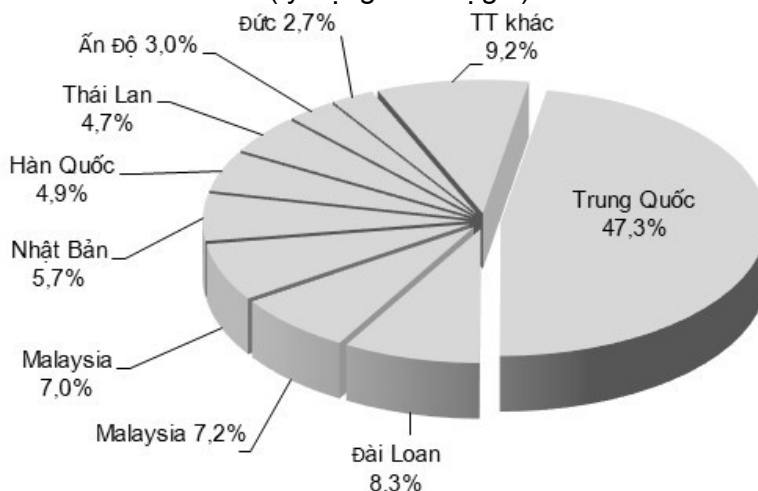
Nhập khẩu hóa chất từ thị trường Mỹ tháng 6/2025 giảm 3,5% so với tháng 5/2025, đạt 48,4 triệu USD và chiếm tỷ trọng 7,2% tổng kim ngạch nhập khẩu hóa chất của Việt Nam. Các mặt hàng hóa chất được nhập nhiều từ thị trường này là: Natri carbonate, Silic, Axit boric, Natri tetraborate, Lecithin.

Nhập khẩu hóa chất từ thị trường Malaysia trong tháng 6/2025 đạt 46,5 triệu USD, tăng 9,6% so với tháng 5/2025 và chiếm tỷ trọng 7% tổng kim ngạch nhập khẩu hóa chất của Việt Nam. Các mặt hàng hóa chất chính được nhập khẩu từ thị trường này là: Mono ethylene glycol, Methanol, Axit terephthalic tinh chế, Glycerine, Canxi carbonate, Butyl cellosolve, N-Butyl acetate.

Kim ngạch nhập khẩu hóa chất từ thị trường Nhật Bản tháng 6/2025 tăng 9,1% so với tháng 5/2025, đạt 38 triệu USD và chiếm tỷ trọng 5,7% tổng kim ngạch nhập khẩu hóa chất của Việt Nam. Các mặt hàng hóa chất được nhập nhiều từ thị trường này là: Vinyl chloride monomer, Butanediol, Methyl ethyl ketone, Caprolactam.

Cơ cấu thị trường nhập khẩu hóa chất tháng 6/2025

(tỷ trọng theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Nhập khẩu hóa chất từ thị trường Hàn Quốc tháng 6/2025 đạt 32,5 triệu USD, tăng 6,1% so với tháng 5/2025 và chiếm tỷ trọng 4,9% tổng kim ngạch nhập khẩu hóa chất của Việt Nam. Các mặt hàng hóa chất được nhập nhiều từ thị trường Hàn Quốc là: Axit sunfuric, Oxy già, Dioctyl terephthalate, Toluene diisocyanate.

Kim ngạch nhập khẩu hóa chất từ thị trường Thái Lan tháng 6/2025 đạt 31,4 triệu USD, tăng 15,9% so với tháng 5/2025 và chiếm tỷ trọng 4,7% tổng kim ngạch nhập khẩu hóa chất của Việt Nam. Axit terephthalic tinh chế, Vinyl chloride monomer, Oxy già, Natri bicarbonate, Toluene là những mặt hàng hóa chất được nhập nhiều từ thị trường này.

Nhập khẩu hóa chất từ thị trường Ấn Độ trong tháng 6/2025 đạt 19,8 triệu USD, tăng 3,4% so với tháng 5/2025 và chiếm tỷ trọng 3% tổng kim ngạch nhập khẩu hóa chất của Việt Nam. Các mặt hàng hóa chất chính được nhập khẩu từ thị trường này là: NaOH, Muối carbon, Magie clorua, Canxi clorua, Oxit silic, Canxi hypochlorite, Axit hydrochloric, Oxy già, Oxit kẽm.

Nhập khẩu hóa chất từ thị trường Đức trong tháng 6/2025 đạt 17,7 triệu USD, giảm 40,1% so với tháng 5/2024 và chiếm tỷ trọng 2,7% tổng kim ngạch nhập khẩu hóa chất của Việt Nam. Các mặt hàng hóa chất chính được nhập khẩu từ thị trường này là: Silic, Oxit nhôm, Đường tinh khiết.

THAM KHẢO THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HOÁ CHẤT THÁNG 6/2025

Thị trường	Tháng 6/2025 (nghìn USD)	Tỷ trọng (%)	So với T5/2025 (%)
Trung Quốc	315.323	47,3	1,3
Đài Loan	55.679	8,3	10,9
Mỹ	48.356	7,2	-3,5
Malaysia	46.515	7,0	9,6
Nhật Bản	37.992	5,7	9,1
Hàn Quốc	32.516	4,9	6,1
Thái Lan	31.398	4,7	15,9
Ấn Độ	19.820	3,0	3,4
Đức	17.734	2,7	-40,1
Indonesia	11.930	1,8	8,1
A Rập Xê út	9.901	1,5	-15,8
Singapore	9.015	1,4	-59,6
Nga	6.935	1,0	-0,3
Italia	2.258	0,3	6,3
Thổ Nhĩ Kỳ	2.197	0,3	-0,7
Pháp	1.836	0,3	89,8
Brunei	1.254	0,2	-47,2
Hà Lan	992	0,1	44,8
Thụy Sĩ	851	0,1	1,6
Áo	709	0,1	70,1
Braxin	619	0,1	17,8
Bỉ	428	0,1	-17,2
Tây Ban Nha	416	0,1	-21,2
Séc	344	0,1	198
Nam Phi	342	0,1	179
Anh	298	0,0	-74,2
Bangladet	227	0,0	-63,7
Hồng Kông	97	0,0	-37,1

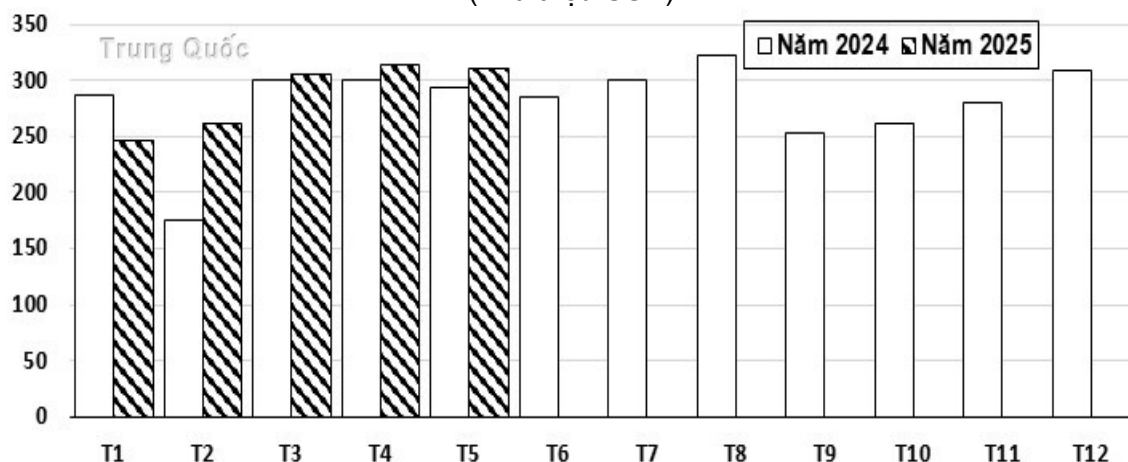
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Nhiều mặt hàng hóa chất nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc tăng mạnh

- Kim ngạch nhập khẩu hóa chất từ thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2025 đạt 1,44 tỷ USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2024 và chiếm tỷ trọng 44,2% tổng kim ngạch nhập khẩu hóa chất của Việt Nam.

- Các mặt hàng hóa chất được nhập nhiều từ thị trường này là Axit terephthalic tinh chế, Natri sunphate, Amoni clorua, Muối carbon, Axit sunfuric, Vinyl chloride monomer, Lysine, Oxit silic, NaOH, Natri carbonate.

Kim ngạch nhập khẩu hoá chất từ thị trường Trung Quốc năm 2024 - 2025
(Đvt: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Theo số liệu thống kê, Axit terephthalic tinh chế là mặt hàng hóa chất có lượng nhập khẩu lớn nhất từ thị trường Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2025, đạt 272 nghìn tấn với trị giá 164 triệu USD, giảm 12,5% về lượng và giảm 29,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá nhập khẩu trung bình đạt 603 USD/tấn, giảm 19,1%.

Một số mặt hàng hóa chất có lượng nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024 như:

Nhập khẩu Amoni clorua từ thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2025 đạt 209 nghìn tấn với trị giá 29,6 triệu USD, tăng 58,9% về lượng và tăng 46,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá nhập khẩu trung bình đạt 142 USD/tấn, giảm 7,8%.

Nhập khẩu Natri sunphate đạt 187 nghìn tấn với trị giá 17 triệu USD, tăng 11,8% về lượng và tăng 21,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá nhập khẩu trung bình đạt 91 USD/tấn, tăng 9%.

Nhập khẩu Muối carbon từ thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2025 tăng 31,2% về lượng và tăng 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 103 nghìn tấn với trị giá 116 triệu USD. Giá nhập khẩu trung bình đạt 1.119 USD/tấn, giảm 14,7%.

Nhập khẩu Natri carbonate từ thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2025 đạt 99,3 nghìn tấn với trị giá 21,8 triệu USD, tăng 213% về lượng và tăng 127% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá nhập khẩu trung bình đạt 219 USD/tấn, giảm 27,4%.

Nhập khẩu Axit sunfuric từ thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2025 tăng 109% về lượng và tăng 200% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 65 nghìn tấn với trị giá 4,9 triệu USD. Giá nhập khẩu trung bình tăng 43,2%, đạt 75 USD/tấn.

Nhập khẩu Butanediol từ thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2025 đạt 47,8 nghìn tấn với trị giá 48,8 triệu USD, tăng 38% về lượng và tăng 18,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá nhập khẩu trung bình đạt 1.020 USD/tấn, giảm 13,9%.

Một số mặt hàng hóa chất khác có lượng nhập khẩu tăng từ thị trường Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2025: NaOH, Amoniác, Natri glutamate, Nhôm hydroxide, Sắt sunphate, Dicalcium phosphate, Magie sunphate, Toluene diisocyanate, Dioctyl terephthalate, Melamin, Methanol.

Tham khảo hoá chất được nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024

Chủng loại	5 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024		Giá nhập khẩu	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	(%) lượng	(%) trị giá	5T/2025 (USD/tấn)	So với 5T/2024 (%)
Amoni clorua	208.802	29.566	58,9	46,6	142	-7,8
Natri sunphate	187.273	16.961	11,8	21,8	91	9,0
Muội carbon	103.312	115.619	31,2	12,0	1.119	-14,7
Natri carbonate	99.348	21.771	213	127	219	-27,4
Axit sunfuric	64.994	4.866	109	200	75	43,2
Butanediol	47.822	48.795	38,0	18,8	1.020	-13,9
NaOH	41.044	24.029	35,7	63,6	585	20,6
Amoniac	35.359	14.895	176	85,6	421	-32,7
Natri glutamate	32.834	29.874	39,1	23,4	910	-11,3
Nhôm hydroxide	25.123	9.676	36,9	52,0	385	11,0
Sắt sunphate	24.335	3.561	19,7	59,7	146	33,5
Dicalcium phosphate	23.827	10.749	60,0	89,5	451	18,4
Magie sunphate	22.270	2.896	26,5	59,6	130	26,1
Toluene diisocyanate	19.895	34.574	67,2	48,6	1.738	-11,2
Dioctyl terephthalate	19.818	21.552	96,1	51,7	1.087	-22,6
Melamin	19.688	15.514	25,9	4,7	788	-16,8
Methanol	18.399	6.334	153	139	344	-5,9
Natri bicarbonate	17.214	4.059	3,2	-5,4	236	-8,4
Calcium phosphate	14.710	9.296	6,7	24,5	632	16,7
L-threonine	13.849	18.541	21,6	17,5	1.339	-3,3
Methyl acetate	13.184	7.037	58,0	31,9	534	-16,5
Caprolactam	11.339	15.433	136	90,5	1.361	-19,4
Oxit sắt	11.293	10.675	49,5	38,8	945	-7,2
CO2 lỏng	10.467	998	61,1	10,1	95	-31,6
Axit citric	10.185	6.654	2,7	0,5	653	-2,1
Dimethyl carbonate	9.644	5.581	59,5	39,3	579	-12,7
Methyl ethyl ketone	9.461	10.070	31,2	27,7	1.064	-2,7
Natri hydrosulfite	9.244	8.596	54,9	65,8	930	7,0
Axit phosphoric	9.218	10.522	96,8	105	1.141	4,3
Natri gluconate	7.927	4.045	30,5	26,2	510	-3,3
Methylene chloride	7.916	3.754	17,7	17,8	474	0,1
Butyl Acrylate	7.522	13.247	51,2	64,2	1.761	8,5
Dimethyl formamide	7.518	5.785	40,4	31,6	770	-6,3
Axit glutamic	7.503	7.781	22,5	9,1	1.037	-10,9
Canxi carbonate	6.984	2.104	23,3	5,2	301	-14,7
Dioctyl phthalate	6.537	7.148	15,5	7,6	1.094	-6,8
Diphenylmethane diisocyanate	6.347	12.501	3,2	-5,1	1.970	-8,0
Choline chloride	6.344	4.017	75,6	81,6	633	3,4
Axit nitric	5.429	3.012	59,0	58,5	555	-0,3

Chủng loại	5 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024		Giá nhập khẩu	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	(%) lượng	(%) trị giá	5T/2025 (USD/tấn)	So với 5T/2024 (%)
Oxit titan	5.360	10.036	6,8	-1,1	1.872	-7,4
Diethanolisopropanolamin	4.959	3.982	27,0	6,0	803	-16,5
Alhydrit phthalic	4.817	4.491	307	277	932	-7,3
Magie clorua	4.469	898	27,8	56,4	201	22,4
Rượu Isopropyl	4.319	4.111	207	157	952	-16,1
Oxit mangan	3.775	8.140	130	133	2.156	1,1
Corundum nhân tạo	3.753	2.824	17,3	24,9	752	6,5
Axit oxalic	3.719	1.809	8,8	12,5	486	3,3
Canxi nitrate	3.711	935	79,7	80,2	252	0,3
Oxit nhôm	3.535	3.557	10,9	17,0	1.006	5,5
Argon	3.299	867	437	206	263	-43,0
Acrylamide	3.293	2.704	180	115	821	-23,0
Natri formate	3.097	1.565	66,4	78,5	505	7,2
Propylene glycol	3.094	2.869	68,3	42,3	927	-15,5
Diisononyl phthalate	3.075	3.572	127	82,8	1.162	-19,5
Axit trichloroisocyanuric	2.734	2.839	40,2	40,4	1.039	0,2
Cyclohexanone	2.648	3.311	9,7	-2,3	1.250	-11,0
Natri acetate	2.591	1.601	48,7	39,3	618	-6,3
Natri citrate	2.554	1.967	3,2	5,8	770	2,5
N-Propyl acetate	2.462	2.399	85,0	86,5	974	0,8
Đường tinh khiết	2.423	3.277	120	95,2	1.352	-11,2
Lithium sắt phosphate	2.360	14.936			6.329	
Oxit kẽm	2.318	6.108	21,6	37,0	2.635	12,7
Methyl cyclohexane	2.234	2.838	33,8	25,1	1.270	-6,5
Dicumyl peroxide	2.193	4.626	17,8	8,7	2.110	-7,7
Amoni bicarbonate	2.188	441	14,7	12,4	201	-1,9
Oxit antimon	1.986	10.425	60,9	449	5.249	241,5
Natri thiosunphate	1.980	393	18,2	12,3	198	-5,0
Axit hydrofluoric	1.858	2.188	28,7	41,2	1.178	9,7
Sorbitol	1.853	1.699	38,0	32,8	917	-3,7
Bari carbonate	1.707	929	62,4	73,1	544	6,6
Sodium Benzoate	1.660	2.099	18,8	9,1	1.265	-8,2
Đất đèn	1.642	1.271	5,8	3,9	774	-1,8
Diethylene glycol	1.616	1.057	226	162	654	-19,5
Silic carbua	1.582	1.305	163	86,2	825	-29,1
Thuốc tím	1.538	2.769	5,3	3,5	1.801	-1,8
Natri sulfite	1.432	472	16,0	7,4	330	-7,4
Kẽm bạc	1.284	28.615	2.140	456	22.290	-75,2
Trioctyl trimellitate	1.272	3.756	257	445	2.953	52,7
Amoni biflorua	1.255	1.829	120	131	1.458	5,3
Natri clorate	1.201	850	141	107	707	-14,1
Natri sulfide	1.139	538	35,5	27,9	472	-5,6
Natri pyroantimonate	1.128	3.697	95,8	-1,1	3.277	-49,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Một số mặt hàng hóa chất có lượng nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024 như:

Nhập khẩu Oxit silic từ thị trường Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2025 đạt 48,8 nghìn tấn với trị giá 47 triệu USD, giảm 2,5% về lượng nhưng tăng 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá nhập khẩu trung bình đạt 963 USD/tấn, tăng 14,9%.

Nhập khẩu Lysine từ thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2025 giảm 0,7% về lượng nhưng tăng 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 40,7 nghìn tấn với trị giá 42,5 triệu USD. Giá nhập khẩu trung bình đạt 1.043 USD/tấn, tăng 8,3%.

Nhập khẩu Ethyl acetate từ thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2025 giảm 4,6% về lượng và giảm 20,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 27,8 nghìn tấn với trị giá 19,7 triệu USD, Giá nhập khẩu trung bình giảm 16,4%, đạt 710 USD/tấn.

Nhập khẩu Toluene từ thị trường Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2025 đạt 21,2 nghìn tấn với trị giá 16,9 triệu USD, giảm 5,2% về lượng và giảm 17,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá nhập khẩu trung bình đạt 796 USD/tấn, giảm 12,7%.

Nhập khẩu N-Butyl acetate từ thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2025 giảm 9,7% về lượng và giảm 23% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 16,6 nghìn tấn với trị giá 14,3 triệu USD. Giá nhập khẩu trung bình giảm 14,7%, đạt 863 USD/tấn.

Nhập khẩu Sec Butyl acetate từ thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2025 giảm 26,4% về lượng và giảm 33,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 9,8 nghìn tấn với trị giá 7,2 triệu USD. Giá nhập khẩu trung bình giảm 10,2%, đạt 736 USD/tấn.

Nhập khẩu Canxi clorua từ thị trường Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2025 đạt 8,3 nghìn tấn với trị giá 1,7 triệu USD, giảm 12,8% về lượng và giảm 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá nhập khẩu trung bình đạt 206 USD/tấn, giảm 5,9%.

Một số mặt hàng hóa chất khác cũng có lượng nhập khẩu giảm so với cùng kỳ năm 2024 từ thị trường Trung Quốc như: Vinyl chloride monomer, Methionine, Axit formic, Bari sunphate, Silic, Poly aluminium chloride, Axit acetic, Azodicarbonamide, Phenol, Canxi hypoclorite, Oxit nitơ.

Tham khảo chủng loại hoá chất được nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024

Chủng loại	5 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024		Giá nhập khẩu	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	(%) lượng	(%) trị giá	5T/2025 (USD/tấn)	So với 5T/2024 (%)
Axit terephthalic tinh chế	271.668	163.751	-12,5	-29,3	603	-19,1
Oxit silic	48.758	46.977	-2,5	12,0	963	14,9
Lysine	40.714	42.479	-0,7	7,5	1.043	8,3
Ethyl acetate	27.817	19.739	-4,6	-20,2	710	-16,4
Toluene	21.221	16.888	-5,2	-17,2	796	-12,7
N-Butyl acetate	16.577	14.310	-9,7	-23,0	863	-14,7
Sec Butyl acetate	9.789	7.206	-26,4	-33,9	736	-10,2
Canxi clorua	8.292	1.709	-12,8	-17,9	206	-5,9
Vinyl chloride monomer	6.003	3.325	-83,3	-85,2	554	-11,2
Methionine	5.724	13.220	-5,4	-11,6	2.310	-6,6
Axit formic	5.666	3.291	-9,3	-15,3	581	-6,6

Chủng loại	5 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024		Giá nhập khẩu	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	(%) lượng	(%) trị giá	5T/2025 (USD/tấn)	So với 5T/2024 (%)
Bari sunphate	5.144	3.094	-8,6	-3,2	601	6,0
Silic	5.001	10.695	-34,4	-73,7	2.139	-59,9
Poly aluminium chloride	4.328	1.016	-10,7	-14,4	235	-4,1
Axit acetic	4.324	2.291	-2,2	-6,5	530	-4,4
Azodicarbonamide	3.726	9.403	-2,9	-5,8	2.524	-3,0
Canxi hypochlorite	3.290	3.222	-33,6	-39,8	979	-9,3
Phenol	2.808	2.989	-12,3	-13,9	1.064	-1,8
Oxit nitơ	2.722	2.909	-47,0	-62,8	1.069	-29,7
Dimethyl acetamide	2.642	2.194	-10,2	-19,4	830	-10,3
Lecithin	2.231	2.004	-83,5	-82,1	898	8,7
Kẽm sunphate	2.140	1.967	-22,8	-9,7	919	17,0
Natri tripolyphosphate	1.912	2.133	-23,5	-28,0	1.116	-5,8
Nhôm sunphate	1.509	370	-36,1	-30,9	245	8,1
L-Valine	1.455	2.587	-20,3	-31,9	1.778	-14,5
Axit adipic	1.432	1.555	-8,0	-25,6	1.086	-19,1
Methyl methacrylate monomer	1.311	2.193	-38,5	-45,4	1.672	-11,1
Kali hydroxide	1.019	889	-22,3	-20,3	872	2,6
Natri metasilicate	1.003	348	-5,3	7,2	347	13,2
Mangan sunphate	983	458	-2,9	1,8	466	4,8
Canxi	951	1.317	-42,0	-42,8	1.384	-1,4
Glycine	917	1.616	-10,8	-8,0	1.764	3,2
Diaminotoluene	869	2.483	-31,9	-38,0	2.857	-9,0
Oxy già	843	447	-3,5	-4,5	530	-1,0
Axit fluorosilicic	830	379	-17,4	-23,0	456	-6,9
Natri phosphate	816	466	-30,0	-30,7	571	-0,9
Calcium lactate	760	1.146	-38,0	-37,1	1.507	1,5
Arsenium trioxide	746	1.789	-11,6	102	2.399	129
N-ter-butyl-2-benzothiazyl sulfenamide	705	1.916	-5,1	-7,9	2.718	-2,9
Kali phosphate	682	1.077	-25,3	-28,1	1.579	-3,8
Hydroxy ethyl acrylate	599	766	-25,9	-24,5	1.280	1,8
Axit phosphorous	549	785	-31,5	-31,4	1.431	0,2
Ethylen diclorua	528	324	-15,9	-22,0	615	-7,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Tham khảo doanh nghiệp nhập khẩu hóa chất từ thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2025

Trong 5 tháng đầu năm 2025, có 238 doanh nghiệp nhập khẩu hóa chất từ thị trường Trung Quốc đạt trên 1 triệu USD; Trong đó, 107 doanh nghiệp đạt trên 2 triệu USD; 49 doanh nghiệp đạt trên 5 triệu USD và 17 doanh nghiệp đạt kim ngạch nhập khẩu trên 10 triệu USD.

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CTY TNHH BILLION INDUSTRIAL VIỆT NAM	125.533
CTY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI	49.659
CTY TNHH CÔNG NGHIỆP JINKO SOLAR (VIỆT NAM)	45.075
CTY TNHH SAILUN VIỆT NAM	36.925
CTY TNHH HUNG NGHIỆP FORMOSA	26.459
CTY TNHH GIẢI PHÁP NĂNG LƯỢNG CÔNG NGHỆ CAO V-G	22.719
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CONCORD TEXTILE CORPORATION VIETNAM	19.850
CTY TNHH KAISER VIỆT NAM	19.051
CTY TNHH ACTR	16.386
CTY TNHH LỚP KUMHO VIỆT NAM	14.696
CTY TNHH HÓA CHẤT PETROLIMEX	13.485
CTY TNHH LỚP ADVANCE VIỆT NAM	12.160
CTY TNHH DINH DƯỠNG VIỆT	12.141
CTY TNHH LỚP COFO VIỆT NAM	11.674
CTY TNHH BRENN TAG VIỆT NAM	11.042
CTY TNHH TOP SOLVENT (VIỆT NAM)	10.220
CTY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM	10.143
CTY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÂN LONG CDC	9.732
CTY TNHH FLAT (VIỆT NAM)	9.502
CTY TNHH BÌNH TRÍ	8.265
CTY TNHH JINYU (VIỆT NAM) TIRE	8.236
CTY CỔ PHẦN HÓA CHẤT Á CHÂU	7.435
CTY TNHH SINIAN BIOTECH	7.292
CTY TNHH SẢN PHẨM THỂ THAO GIẢI TRÍ BESTWAY VIỆT NAM	7.204
CTY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM	7.162
CTY CỔ PHẦN SAM CHEM QUẢ CẦU	7.150
CTY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ Y CƯỜNG THỊNH	7.136
TỔNG CTY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTY CỔ PHẦN	7.022

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ mang tính chất tham khảo)

Tình hình nhập khẩu hóa chất tuần từ ngày 01/7/2025 đến ngày 08/7/2025

THAM KHẢO GIÁ MỘT SỐ LÔ HÀNG HOÁ CHẤT NHẬP KHẨU (từ ngày 01/7/2025 đến ngày 08/7/2025)

Tên hàng	Thị trường	Cảng/Cửa khẩu	ĐK GH	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)
Đồng sunphate	Thái Lan	Hiệp Phước	CIF	24	2.630
Đất đèn	Trung Quốc	Tân Cảng	CIF	45	615
Acetone	Đài Loan	Đình Vũ	FOB	411	660
Acrylamide	Nhật Bản	Tân Cảng	CIF	96	580
Alhydrit acetic	Singapore	CONT SPTIC	CIF	43	920
Alhydrit maleic	Đài Loan	Xanh VIP	CIF	144	960
Alhydrit phthalic	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	420	860
Amoni clorua	Trung Quốc	Lạch Huyện	CIF	506	100

Tên hàng	Thị trường	Cảng/Cửa khẩu	ĐK GH	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)
Amoniac	Trung Quốc	DAP	CFR	3.753	362
Axit acetic	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	50	438
Axit boric	Chile	Cảng Hải An	CFR	27	865
Axit citric	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	52	608
Axit formic 85%	Trung Quốc	Hiệp Phước	CIF	26	420
Axit Isophthalic	Hàn Quốc	Xanh VIP	CIF	60	1.000
Axit nitric 68%	Hàn Quốc	Tân Cảng	CIF	64	360
Axit oxalic	Trung Quốc	Cảng Tân Vũ	CIF	104	423
Axit phosphoric	Hàn Quốc	Tân Cảng	CIF	63	800
Axit sunfuric	Đài Loan	Long Thành	CFR	6.997	82
Axit terephthalic tinh chế	Trung Quốc	Cái Lái	CFR	469	620
Butanediol	Đài Loan	Cảng VOPAK	CIF	1.773	952
Butyl Acrylate	Trung Quốc	Cảng Tân Vũ	CIF	105	1.100
Calcium phosphate	Trung Quốc	Lào Cai	DAP	120	650
Caprolactam	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	500	1.266
Cyclohexanone	Trung Quốc	CONT SPTIC	CFR	25	1.060
Cyclopentane	Hàn Quốc	Cảng Tân Vũ	CIF	18	1.510
Diaminotoluene	Bỉ	Hiệp Phước	CIF	21	2.550
Dicalcium phosphate	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF	162	410
Diethanolisopropanolamine	Thái Lan	Đình Vũ	CIF	23	790
Diethylene glycol	Đài Loan	Cái Lái	CIF	126	690
Diethyl phthalate	Trung Quốc	Xanh VIP	CIF	114	980
Diethyl terephthalate	Trung Quốc	Cái Lái	FOB	390	1.000
Diphenylmethane diisocyanate	Nhật Bản	Cái Lái	CIF	134	1.563
Ethyl acetate	Trung Quốc	Cảng Gò Dầu	CIF	1.216	692
Melamin	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF	165	725
Methanol	Malaysia	Cảng Nhà Bè	CFR	2.878	314
Methyl ethyl ketone	Hàn Quốc	Cảng Gò Dầu	CFR	1.000	993
Methylene chloride	Trung Quốc	Cảng Vict	CIF	108	400
Mono ethylene glycol	Kuwait	Cảng Vàm Cỏ	CFR	4.900	528
NaOH 50%	Hàn Quốc	Cảng Gò Dầu	CIF	4.002	468
Natri carbonate	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái Mép	CIF	1.343	230
Natri gluconate	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	26	540
Natri glutamate	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	260	875
Natri hydrosulfite	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	108	1.039
Natri sunphate	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF	560	65
Natri tetraborate	Mỹ	Xanh VIP	CIF	39	610
Oxit titan	Trung Quốc	Cảng Tiên Sa	CIF	50	1.355
Oxy già 50%	Bangladesh	CONT SPTIC	CIF	61	300
Pentane	Hàn Quốc	Tân Cảng	CIF	84	905
Phenol	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF	50	940
Poly aluminium chloride	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	95	195
Styrene monomer	Đài Loan	Đình Vũ	FOB	699	912
Thuốc tím	Trung Quốc	Cảng Vict	CIF	23	1.700
Toluene	Trung Quốc	Cảng Vàm Cỏ	CFR	1.988	763
Toluene diisocyanate	Hàn Quốc	Cảng Vict	CIF	120	1.500
Triethanolamine	Thái Lan	Cảng Tiên Sa	CIF	20	1.000
Vinyl chloride monomer	Trung Quốc	Phước Thái	CFR	2.954	535

Nguồn: Tổng kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

NHẬP KHẨU CHẤT Dẻo NGUYÊN LIỆU CỦA VIỆT NAM**Tình hình nhập khẩu nguyên liệu nhựa tuần từ ngày
01/7/2025 đến ngày 08/7/2025**

Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tuần qua đạt 237 nghìn tấn với trị giá 290 triệu USD.

Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu từ thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, Mỹ, Thái Lan.

Tham khảo thị trường nhập khẩu nguyên liệu nhựa tuần qua

Thị trường	Tuần này		Tỷ trọng	
	Lượng (tấn)	(%) trị giá	(%) trị giá	Trị giá
Trung Quốc	69.734	90.039	29,5	31,0
Hàn Quốc	39.992	53.753	16,9	18,5
Singapore	21.600	23.900	9,1	8,2
Đài Loan	20.065	25.722	8,5	8,9
Mỹ	16.711	17.494	7,1	6,0
Thái Lan	15.131	16.889	6,4	5,8
Malaysia	10.044	11.935	4,2	4,1
A Rập Xê út	8.973	9.120	3,8	3,1
Hồng Kông	8.926	11.104	3,8	3,8
Indonesia	5.797	4.796	2,5	1,7
Nhật Bản	5.101	8.154	2,2	2,8

Nguồn: Tính toán sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

**THAM KHẢO MỘT SỐ LÔ HÀNG NGUYÊN LIỆU NHỰA NHẬP KHẨU
(từ ngày 01/7/2025 đến ngày 08/7/2025)**

Chủng loại	Thị trường	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng (Tấn)	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao
Hạt nhựa ABS 0215H CAS 9003	Trung Quốc	1.180	108	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa ABS ZA0211	Trung Quốc	1.205	54	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa ABS resin KF 730	Trung Quốc	1.260	108	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa ABS A121H	Trung Quốc	1.270	190	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa TERLURAN GP 22 NR	Hàn Quốc	1.280	95	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa ABS DG 417 501	Trung Quốc	1.290	130	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa ABS grade HP171	Trung Quốc	1.360	80	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa ABS aint toyolac 100MPJ	Malaysia	1.673	180	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa EVA LVE810	Hàn Quốc	1.182	528	Cảng Hải An	CIF
Hạt nhựa EVA E280PV	Hàn Quốc	1.200	502	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa EVA TAISOX 7760S	Đài Loan	1.310	480	Xanh VIP	CIF
Nhựa melamin AMINO resin SM5747	Trung Quốc	1.430	38	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PA6 CHIPS BE3335 F	Trung Quốc	1.280	210	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PBT loại KH2083A	Trung Quốc	1.040	101	Cảng Tân Vũ	FOB

Chủng loại	Thị trường	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng (Tấn)	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao
Hạt nhựa PBT TRE D3T 1100	Trung Quốc	2.250	128	Đình Vũ	CIF
Nhựa PC dạng bột IUPILON S 3000F	Thái Lan	2.403	114	Lạch Huyện	CIF
Bột nhựa PC PANLITE L 1225WP	Trung Quốc	2.700	150	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa HDPE 7000 NP	Hồng Kông	790	98	Cảng Hải An	CFR
Hạt nhựa HDPE HD00952F	Mỹ	810	164	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa HDPE Iotrene q 5502BN	Malaysia	820	204	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa HDPE LOTRENE Q TR144	Qatar	850	510	Hateco HP	CIF
Hạt nhựa HDPE M80063S	Singapore	850	216	CONT SPTIC	CIF
Hạt nhựa HDPE F120	Hàn Quốc	850	74	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa CIPLAS HDPE H8066U	Mỹ	880	124	Lạch Huyện	CIF
Hạt nhựa HDPE grade PHPE0235M	Hàn Quốc	880	98	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa HDPE resin H5604F FILM	Thái Lan	890	260	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa HDPE DGDZ 6095	Oman	890	99	Lạch Huyện	CIF
Hạt nhựa HDPE HD7000	Mỹ	900	520	Cảng Hải An	CFR
Hạt nhựa HDPE CYNPOL HD5502H	Mỹ	900	162	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa HDPE EGDA 6888	Kuwait	900	99	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa LLDPE innoplus LL7625A	Thái Lan	903	180	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa LLDPE Mã hàng 319BJ	Singapore	910	192	CONT SPTIC	CIF
Hạt nhựa LLDPE Mã hàng Q2018C	Qatar	910	153	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa LLDPE UF1001DH	Hàn Quốc	910	110	Cảng Tân Vũ	FOB
Hạt nhựa LLDPE DFDA 7047	Oman	920	149	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa SIBUR LLDPE 20200FE	Trung Quốc	920	98	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa HDPE M200050	Singapore	920	96	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa LLDPE 218NJ	Trung Quốc	920	77	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa LLDPE TAI SOX 3470	Đài Loan	928	464	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa HDPE innoplus HD5000S	Thái Lan	950	216	Hiệp Phước	CIF
Hạt nhựa PET resin CR 8828	Trung Quốc	740	220	Cái Lái	CFR
Hạt nhựa PET resin ramapet N1	Trung Quốc	762	345	Đình Vũ	FOB
Hạt nhựa PET grade YS Y01	Trung Quốc	770	132	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP HJ400/Z	Hàn Quốc	852	258	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa PP JSS 380N	Hàn Quốc	860	142	Cái Lái	CFR
Hạt nhựa PP resin R600X	Hàn Quốc	865	72	Xanh VIP	CFR
Hạt nhựa PP GJ 183	Hàn Quốc	870	96	Cái Lái	CFR
Hạt nhựa PP resin P700J	Thái Lan	870	90	Lạch Huyện	CIF
Hạt nhựa Homopolymer PP H456HY	Malaysia	880	297	Cái Lái	CFR
Hạt nhựa PP HP550J	Trung Quốc	880	138	Đình Vũ	FOB
Hạt nhựa PP HP500N	Trung Quốc	885	224	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP grade J 150	Hàn Quốc	890	304	Xanh VIP	CFR
Hạt nhựa PP grade HD500	Hàn Quốc	890	228	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa PP grade 5052P	Malaysia	890	99	Hiệp Phước	CIF
Hạt nhựa PP Jinneng HP550J	Trung Quốc	900	280	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP grade L5E89	Trung Quốc	900	224	Cảng Hải An	CIF
Hạt nhựa PP grade Y 130	Hàn Quốc	900	128	Xanh VIP	CFR
Hạt nhựa PP HP550J	Trung Quốc	915	112	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP grade S1003	Trung Quốc	925	81	Cảng MIPEC	CFR
Hạt nhựa PP resin 1102K	Thái Lan	940	99	Cái Lái	CFR

Chủng loại	Thị trường	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng (Tấn)	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao
Hạt nhựa PP Copolymer R680S	Hàn Quốc	1.030	210	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa PP copolymer FC9415G	Singapore	1.060	208	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa PP COPOLYMER P640J	Indonesia	1.087	104	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa PP copolymers BU510	Hàn Quốc	1.120	160	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa GPPS resin 535	Trung Quốc	960	168	Xanh VIP	FOB
Hạt nhựa EPS grade PKF 303XS	Trung Quốc	1.080	102	CONT SPTIC	CIF
Hạt nhựa EPS grade S2 211	Đài Loan	1.090	204	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa HIPS 476L GR21	Hàn Quốc	1.160	114	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa HIPS 576H GR21 natural	Hàn Quốc	1.209	133	Xanh VIP	CIF
Bột nhựa PVC S 1000 huyền phù	Trung Quốc	620	720	Đình Vũ	CIF
Bột nhựa PVC HS 1000R huyền phù	Mỹ	620	506	Cảng Tân Vũ	CIF
Bột nhựa PVC SG5 huyền phù	Trung Quốc	630	112	Cảng Tân Vũ	CIF
Bột nhựa PVC SE 950 huyền phù	Mỹ	640	594	Cảng Tân Vũ	CIF
Bột nhựa PVC SP660 huyền phù	Thái Lan	645	250	Cái Lái	CIF
Bột nhựa PVC FJ 65R huyền phù	Indonesia	655	1.008	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa PVC H 75 CMX C20	Trung Quốc	1.190	26	Lạch Huyện	CIF
Hạt nhựa SAN 350 HW Kumho	Hàn Quốc	1.220	40	Xanh VIP	CIF

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

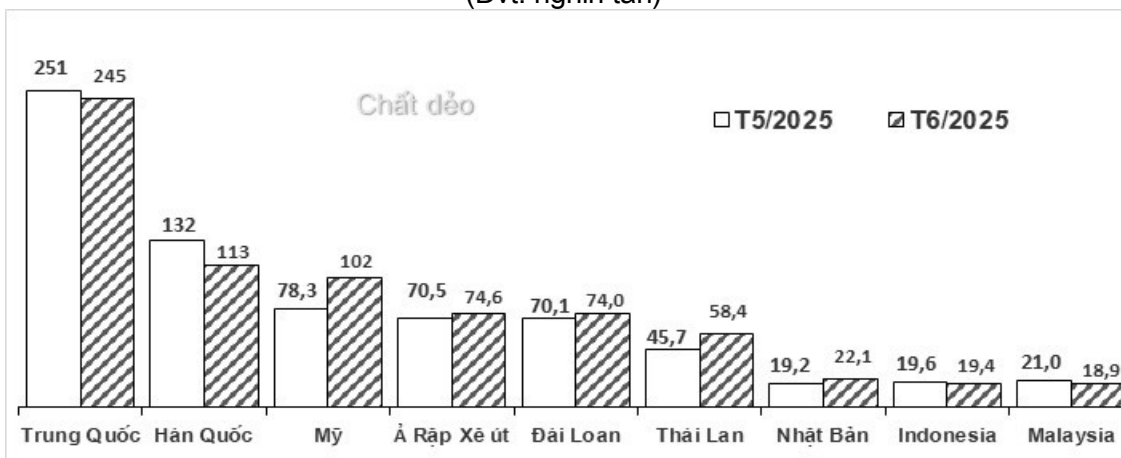
Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu từ các thị trường Mỹ, Thái Lan, UAE, Singapore tăng mạnh

- Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tháng 6/2025 đạt 817 nghìn tấn với trị giá 1,059 tỷ USD, tăng 2,1% về lượng nhưng giảm 1,2 về trị giá so với tháng 5/2025. 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu đạt 3,71 triệu tấn với trị giá 6,236 tỷ USD, tăng 19,1% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

- Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tháng 6/2025 từ các thị trường Mỹ, Thái Lan, UAE, Singapore, Nhật Bản tăng mạnh so với tháng 5/2025.

Tham khảo thị trường nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tháng 6/2025

(Đvt: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan

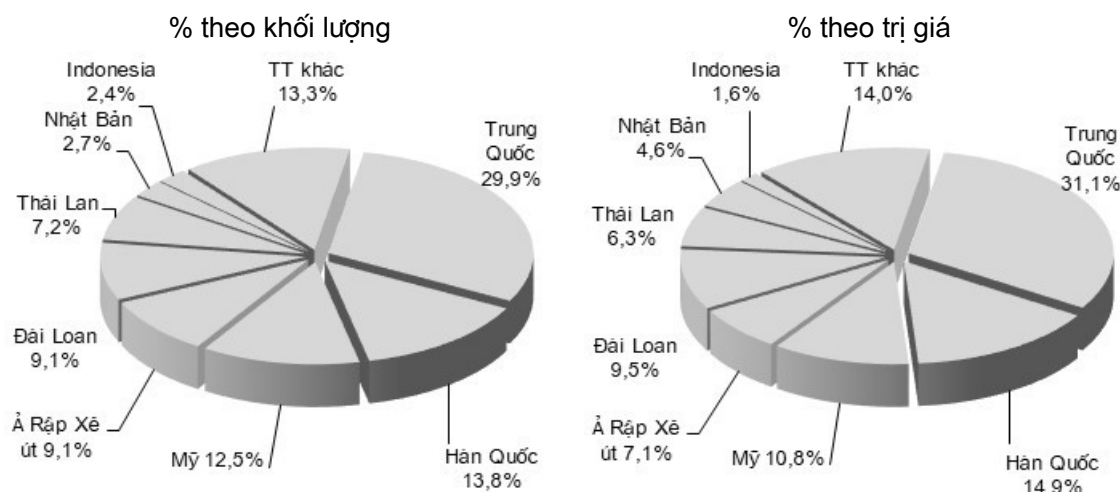
Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu từ thị trường Trung Quốc tháng 6/2025 đạt 245 nghìn tấn với trị giá 330 triệu USD, giảm 2,5% về lượng và giảm 5,8% về trị giá so với tháng 5/2025, chiếm tỷ trọng 29,9% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam. Những chủng loại nhựa được nhập nhiều từ thị trường này là PP, PE và PVC.

Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu từ thị trường Hàn Quốc trong tháng 6/2025 đạt 113 nghìn tấn với trị giá 158 triệu USD, giảm 14,6% về lượng và giảm 14,9% về trị giá so với tháng 5/2025, chiếm tỷ trọng 13,8% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam. PP, PE, PET là những chủng loại được nhập nhiều từ thị trường này.

Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu từ thị trường Mỹ tháng 6/2025 đạt 102 nghìn tấn với trị giá 114 triệu USD, tăng 30,5% về lượng và tăng 18,7% về trị giá so với tháng 5/2025 và chiếm tỷ trọng 12,5% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam. PE, PP, là những chủng loại được nhập nhiều từ thị trường này.

Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu từ thị trường Ả Rập Xê út tháng 6/2025 tăng 5,7% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với tháng 5/2025, đạt 74,6 nghìn tấn với trị giá 74,9 triệu USD và chiếm tỷ trọng 9,1% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam. PE, PP là 2 chủng loại chất dẻo nguyên liệu được nhập nhiều từ thị trường này.

Tham khảo cơ cấu thị trường cung cấp chất dẻo nguyên liệu tháng 6/2025



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu từ thị trường Đài Loan tháng 6/2025 tăng 5,6% về lượng và tăng 1% về trị giá so với tháng 5/2025, đạt 74 nghìn tấn với trị giá 101 triệu USD, chiếm tỷ trọng 9,1% tổng lượng nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu của Việt Nam. Chất dẻo nguyên liệu được nhập nhiều từ thị trường Đài Loan là PP, ABS, PVC.

Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu từ thị trường Thái Lan tháng 6/2025 đạt 58,4 nghìn tấn với trị giá 66,6 triệu USD, tăng 27,8% về lượng và tăng 20,9% về trị giá so với tháng 5/2025, chiếm tỷ trọng 7,2% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam. PE, PET, PVC là những chủng loại được nhập nhiều từ thị trường này.

Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu từ thị trường Nhật Bản tháng 4/2025 đạt 22,1 nghìn tấn với trị giá 49,2 triệu USD, tăng 15,3% về lượng và tăng 13,3% về trị giá so với tháng 3/2025, chiếm tỷ trọng 2,7% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam. Những chủng loại nhựa được nhập nhiều từ thị trường này như: PVC, PP, PE.

Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu từ thị trường Indonesia tháng 6/2025 giảm 0,9% về lượng và giảm 1,8% về trị giá so với tháng 5/2025, đạt 19,4 nghìn tấn với trị giá 16,8 triệu USD, chiếm tỷ trọng 2,4% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam. Những chủng loại nhựa được nhập nhiều từ thị trường này như: PE, PP.

Tham khảo thị trường nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tháng 6/2025

Thị trường	Tháng 6/2025		So với tháng 5/2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	244.608	329.691	-2,5	-5,8
Hàn Quốc	112.859	158.299	-14,6	-14,9
Mỹ	102.128	114.351	30,5	18,7
Ả Rập Xê út	74.581	74.883	5,7	2,3
Đài Loan	74.003	100.912	5,6	1,0
Thái Lan	58.427	66.631	27,8	20,9
Nhật Bản	22.091	49.239	15,3	13,3
Indonesia	19.435	16.752	-0,9	-1,8
Malaysia	18.943	26.400	-9,6	-8,1
UAE	18.766	19.168	43,5	25,0
Singapore	16.611	26.326	30,7	29,5
Nga	15.737	14.799	-22,3	-26,4
Kuwait	6.930	6.434	-36,8	-39,4
Ấn Độ	6.764	8.303	-33,6	-30,1
Qatar	6.039	5.962	-22,2	-23,6
Canada	3.276	3.466	5,1	8,0
Tây Ban Nha	2.236	4.506	-2,0	-4,1
Braxin	1.974	5.708	92,2	54,4
Đức	1.668	7.381	95,1	56,3
Hồng Kông	1.173	1.917	96,8	87,8
Hà Lan	958	2.288	-29,9	-18,0
Pháp	648	3.286	25,1	46,8
Nam Phi	478	491	273,4	304,5
Bỉ	460	1.645	-45,5	-39,0
Italia	445	1.556	15,0	34,3
Philippine	349	492	-75,3	-64,6
Anh	143	707	64,4	44,1
Australia	125	271	-40,2	-23,0
Thụy Điển	53	209	23,3	37,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

XUẤT KHẨU SẢN PHẨM NHỰA CỦA VIỆT NAM

**Tình hình xuất khẩu sản phẩm nhựa tuần từ
ngày 01/7/2025 đến ngày 08/7/2025**

**THAM KHẢO GIÁ MỘT SỐ LÔ HÀNG SẢN PHẨM NHỰA XUẤT KHẨU
(tuần từ ngày 01/7/2025 đến ngày 08/7/2025)**

Chủng loại	Thị trường	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng/Cửa khẩu	ĐK GH
Đầu dây nối bằng nhựa 250 2F	Hàn Quốc	chiếc	1.782	1,0	Green Port	CIF
Bộ 4 hộp nhựa có vách ngăn HPL979: 1.2L	Mỹ	bộ	212	4,6	Cái Mép TCIT	FOB
Bộ 9 Hộp nhựa HSM8430: 520ML	Hà Lan	bộ	504	5,5	Gemalink	FOB
Bộ dây buộc dây cáp điện có lỗ móc khóa bằng plastic 4Inch-6inch	Mỹ	bộ	2.720	1,1	Hải Phòng	FOB
Bộ dụng cụ ăn uống bằng nhựa (hộp vuông chứa đựng thực phẩm)	Mỹ	bao	460	15,7	Gemalink	FOB
Bộ dụng cụ ăn uống bằng nhựa (Ly nhựa)	Mỹ	bao	867	18,9	QT SP-SSA	FOB
Bộ giá đỡ điện thoại đa năng và các phụ kiện đi kèm, 24 chiếc/ carton	Mỹ	chiếc	5.016	1,2	Hải Phòng	FOB
Bộ phận kết nối của thiết bị sạc bằng nhựa 570 2F WP	Hàn Quốc	chiếc	3.300	2,8	Green Port	CIF
Cốc nhựa, 250 cốc/ túi, 10 túi/ hộp. Thể tích 1 cốc = 59.1ml/chiếc	Mỹ	bao	303	8,4	Lạch Huyện	FOB
Dĩa nhựa 1000 chiếc/hộp	Mỹ	bao	3.105	5,9	Xanh Vip	FOB
ống hút bằng nhựa	Mỹ	bao	265	22,1	Cái Mép TCIT	FOB
ống silicone FLX7884-0275D, phi 70mm~258MM	Mỹ	chiếc	64	8,8	QT SP-SSA	FOB
ống silicone FLX7884-0300D, phi 76mm~267MM	Mỹ	chiếc	60	9,0	QT SP-SSA	FOB
Giỏ đựng đồ số 9 bằng nhựa KNIT BASKET 9, AD-0129-51	Hàn Quốc	chiếc	3.528	1,4	Cont Spitic	FOB
Hộp đựng giày Anko bằng nhựa, (33.5*23*13.4 cm)	Australia	chiếc	520	1,2	Tân Vũ	FOB
Hộp chứa đầu dây nối R-250 2F WP(O)	Hàn Quốc	chiếc	2.340	2,4	Green Port	CIF
Hộp móng giả (1 hộp = 28 chiếc móng)	Mỹ	chiếc	14.292	1,0	Hà Nội	FOB
Hộp nhựa 1.6L	Hà Lan	chiếc	560	1,2	Gemalink	FOB
Hũ nhựa rỗng 3K	Malaysia	chiếc	16.896	0,3	Cát Lái	FOB
Khớp nối sản phẩm nhựa loại G079FJ-117	Nhật Bản	chiếc	3.600	0,6	Đình Vũ	FOB
Màn sáo bằng nhựa : 29"X64"	Mỹ	bộ	900	5,7	QT SP-SSA	FOB
Màn sáo bằng nhựa : 30"X64"	Mỹ	bộ	100	6,0	QT SP-SSA	FOB
Màn sáo bằng nhựa : 31"X64"	Mỹ	bộ	100	6,1	QT SP-SSA	FOB
Màng bảo vệ bằng nylon (157.27*64.29MM)	Hàn Quốc	chiếc	1.000	0,7	Hà Nội	FOB
Màng nhựa PE-(1017MM X 42UM)	Malaysia	kg	9.010	1,6	Cát Lái	CIF
Màng nhựa PE-PBSF34033 FILM CLEAR LLDPE 340MM X 33UM	Malaysia	kg	4.994	1,5	Cát Lái	CIF
Màng PE dùng cho xe hơi NQ5 HOOD (1.69*1.12m) PE	Hàn Quốc	chiếc	9.600	1,1	Cát Lái	CIF
Miếng dán chất liệu bằng nhựa PE foam	Ấn Độ	chiếc	11.000	0,5	Hà Nội	CIF
Miếng nhựa bảo vệ dây điện xe ô tô 69240933 Hàng mới 100%	Nhật Bản	chiếc	4.928	2,3	Đình Vũ	FOB
Miếng trang trí bằng nhựa (22 *30cm) (nhựa Polyurethane Mixture)	Indonesia	đôi	3.013	5,8	Hồ Chí Minh	FOB

Chủng loại	Thị trường	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng/Cửa khẩu	ĐK GH
Miếng trang trí giày bằng nhựa CPU - CPU ACE171	Xri Lanca	chiếc	1.980	1,6	Cái Mép TCIT	FOB
Nắp cốc nhựa, 125 nắp/ túi, 20 túi/ hộp	Mỹ	bao	300	7,7	Lạch Huyện	FOB
Nắp luồn dây điện tròn AGC-01 (35 * 35 * 17), Round Wire Cap 35mm	Malaysia	chiếc	3.200	0,4	Cát Lái	FOB
Nắp luồn dây điện tròn AGC-02 (60 * 60 * 17,) Round Wire Cap 60mm	Malaysia	chiếc	23.600	0,5	Cát Lái	FOB
Rèm cửa dạng chớp lật bằng nhựa 34.5x73 inch, màu trắng	Mỹ	chiếc	50	13,3	Cái Mép TCIT	FOB
Rèm cửa dạng chớp lật bằng nhựa 58.5x60 inch, màu trắng	Mỹ	chiếc	40	18,5	Cái Mép TCIT	FOB
Rèm cửa dạng chớp lật bằng nhựa 69.5x60 inch, màu trắng	Mỹ	chiếc	24	22,0	Cái Mép TCIT	FOB
Rèm cửa dạng chớp lật bằng nhựa 70.25x60 inch, màu trắng	Mỹ	chiếc	50	22,3	Cái Mép TCIT	FOB
Sàn nhựa hèm khóa SPC, chất liệu nhựa PVC, 7(inch) x 48(inch)x4 (mm)	Mỹ	bao	120	14,0	Hải Phòng	FOB
Tấm bảo vệ màn hình đồng hồ (42mm). Kt: 37.62*32mm	Mỹ	bộ	1.000	1,0	Đình Vũ Nam Hải	FOB
Tấm bạt nhựa (Màu: Black/Silver, Size: 12FTx16FT)	Mỹ	chiếc	5.400	6,7	QT Cái Mép	FOB
Tấm bạt nhựa PE 12X16FT- 180	Mỹ	chiếc	480	5,8	QT Cái Mép	FOB
Tấm bạt nhựa PE 20X30FT- 180	Mỹ	chiếc	144	17,1	QT Cái Mép	FOB
Tấm bạt nhựa PE 04X06M - 100	Ba Lan	chiếc	9.345	4,1	Cát Lái	FOB
Tấm bạt PE các loại	Australia	tấn	17	2.502,5	Tân Vũ	FOB
Tấm lát sàn nhựa (VINYL FLOORING 1524*228*6.5+1.5mm IXPE)	Mỹ	m2	1.897	9,3	Lạch Huyện	FOB
Tấm mút nhựa EVA, L2000 Black 1000x2000x100mm	Hàn Quốc	tấm	271	42,0	Cont Spitic	CFR
Tấm sàn nhựa PVC (VINYL FLOORS) dạng rời để ghép (1830mmx228mmx12mm)	Mỹ	m2	2.103	14,2	Lạch Huyện	FOB
Tấm sàn nhựa từ PVC (vinyl flooring), dạng rời để ghép (1220x182x8.0mm)	Mỹ	kg	93.600	1,3	Lạch Huyện	FOB
Thân bộ lọc gió ô tô	Mỹ	chiếc	1.040	4,6	Cái Mép TCIT	FOB
Thùng nắp nhựa 18 lít.(25 cái x 1kg/cái = 25kg/kiện)	Campuchia	chiếc	800	1,8	Vàm Trảng Trâu	DAF
Tượng nhỏ trang trí bằng nhựa	Nhật Bản	chiếc	15.160	3,8	Tân Vũ	FOB
Túi nhựa đựng thực phẩm(394 Width x 832 Height + 127mm)	Canada	chiếc	19.300	0,7	Cái Mép Thị Vải	FOB
Túi nhựa PE (A-73) 70L CLEAR (400 Chiếc/ Hộp) (800x900mm)	Nhật Bản	bao	120	29,6	Xanh Vip	CFR
Túi nhựa PE (A-94) 90L WHITE (300 Chiếc/ Hộp), (900x1000mm)	Nhật Bản	bao	60	31,9	Xanh Vip	CFR
Túi nhựa PE 113L	Mỹ	Roll	10.176	1,8	Cái Mép TCIT	FOB
Túi nhựa PE TOBU HD 310/470x390 (L) (1000 Chiếc/ Hộp) (310/470x390)	Nhật Bản	bao	200	9,3	Xanh Vip	CFR
Túi nhựa PE, (650x800x0.011 mm)	Nhật Bản	bao	1.700	19,1	Đình Vũ	FOB
Túi nhựaPE, (800x900)	Nhật Bản	bao	28	19,4	Xanh Vip	FOB
Túi nylon có quai xách	Campuchia	kg	1.000	0,6	Hà Tiên	DAF
Ván sàn SPC, chất liệu: nhựa PVC, kích thước:(1850x230)mm, dùng để trải sàn	Mỹ	m2	2.778	8,4	Cái Mép TCIT	FOB
Ví nhựa (318*257*155) dùng đựng nón bảo hộ lao động,	Mỹ	chiếc	27.000	0,4	Cái Mép TCIT	FOB

Nguồn: Tổng kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Sản phẩm nhựa Việt Nam xuất khẩu tăng 14,2% trong 6 tháng đầu năm 2025

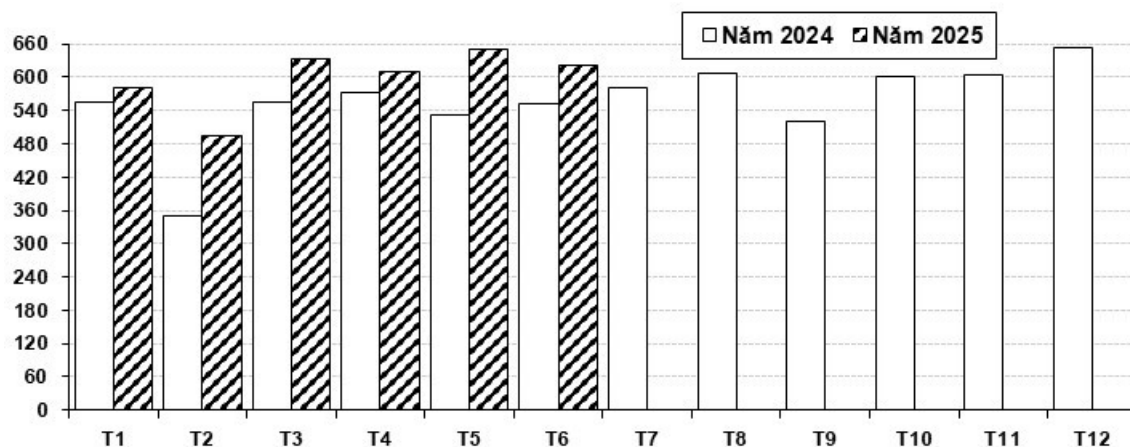
Theo thống kê của Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025 đạt 2,597 tỷ USD, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2024. Tính riêng trong tháng 6/2025, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa đạt 622,8 triệu USD, giảm 4,1% so với tháng 5/2025 nhưng tăng 12,4% so với tháng 6/2024.

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa trong tháng 6/2025 giảm nhẹ so với tháng 5/2025, nhưng vẫn ghi nhận mức tăng trưởng hai con số so với tháng 6/2024, chứng tỏ xuất khẩu sản phẩm nhựa Việt Nam vẫn duy trì được sự ổn định đáng kể. Sự tăng trưởng mạnh trong 6 tháng đầu năm 2025 có thể là dấu hiệu cho thấy sự phục hồi của các thị trường xuất khẩu chủ lực, đồng thời phản ánh năng lực cạnh tranh ngày càng được nâng cao của các doanh nghiệp nhựa Việt Nam.

6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam sang một số thị trường lớn tăng đó là Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ, Đức, Indonesia. Bên cạnh đó, xuất khẩu sang một số thị trường lớn khác giảm khá mạnh là Hàn Quốc, Trung Quốc, Hà Lan, Campuchia, Thái Lan.

Xuất khẩu sản phẩm nhựa Việt Nam trong năm 2024 - 2025

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

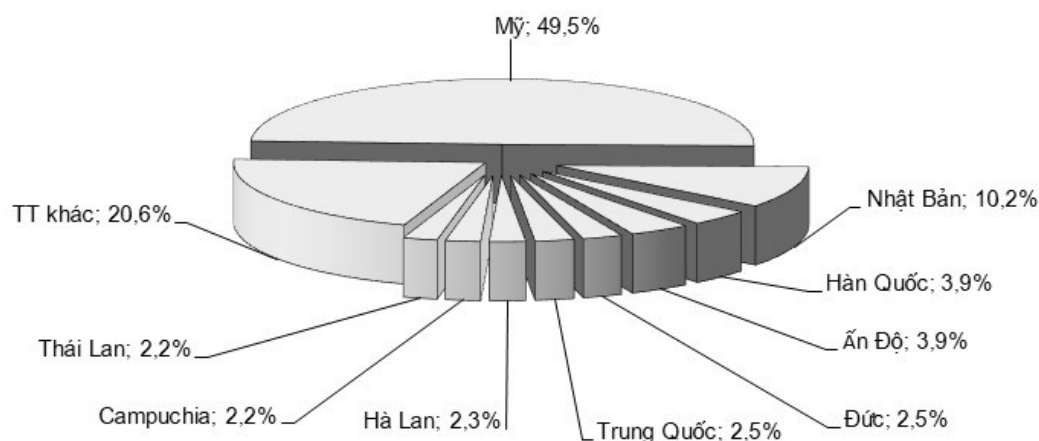
Thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa

Mỹ là thị trường lớn nhất của sản phẩm nhựa xuất khẩu Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025, đạt 1,78 tỷ USD, chiếm 49,5% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa, tăng 29,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2025 chỉ tăng nhẹ, đạt 368 triệu USD, chiếm 10,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường Ấn Độ tiếp tục tăng mạnh trong 6 tháng đầu năm 2025, đạt 141,8 triệu USD, chiếm 3,9% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa, tăng 107,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa trong 6 tháng đầu năm 2025
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Cục Hải quan

Trái lại, xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường Hàn Quốc và Trung Quốc đều giảm trong 6 tháng đầu năm 2025, đạt tương ứng 141,7 triệu USD và 91,5 triệu USD, chiếm lần lượt 3,9% và 2,5% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa. So với cùng kỳ năm 2024, xuất khẩu sản phẩm nhựa sang 2 thị trường này đều giảm với mức giảm lần lượt 4,8% và 12,9%.

Xuất khẩu sản phẩm nhựa Việt Nam sang thị trường Đức tăng nhẹ, đạt 90,7 triệu USD, chiếm 2,5% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2024.

Ngoài ra, xuất khẩu sản phẩm nhựa sang một số thị trường lớn khác giảm trong 6 tháng đầu năm 2025 là Hà Lan, Campuchia và Thái Lan. Trong đó, xuất khẩu sang Hà Lan đạt 84,2 triệu USD, giảm 12,6%; Campuchia đạt 79,5 triệu USD, giảm 28,3%; Thái Lan đạt 79,3 triệu USD giảm 33,2%.

Tham khảo thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa 6 tháng đầu năm 2025

Thị trường	T6/2025 (nghìn USD)	So với T5/2025 (%)	6 tháng đầu năm 2025 (nghìn USD)	Tỷ trọng (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)
Mỹ	319.135	-8,4	1.780.729	49,5	30,0
Nhật Bản	57.931	-2,5	368.037	10,2	3,0
Ấn Độ	26.081	16,9	141.819	3,9	108
Hàn Quốc	25.044	1,2	141.661	3,9	-4,8
Trung Quốc	17.257	1,3	91.542	2,5	-12,9
Đức	15.223	-3,1	90.743	2,5	5,0
Hà Lan	14.238	14,9	84.208	2,3	-12,6
Campuchia	12.990	6,3	79.491	2,2	-28,3
Thái Lan	14.902	34,7	79.283	2,2	-33,2
Indonesia	12.900	-1,7	78.235	2,2	27,7
Anh	10.480	-3,5	66.294	1,8	-8,0
Australia	7.789	-7,6	46.519	1,3	-1,6
Canada	8.002	1,5	44.783	1,2	19,0
Philippin	6.865	3,0	37.216	1,0	17,7
Mexico	4.955	10,1	34.968	1,0	27,8

Thị trường	T6/2025 (nghìn USD)	So với T5/2025 (%)	6 tháng đầu năm 2025 (nghìn USD)	Tỷ trọng (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)
Malaysia	5.602	-11,8	31.232	0,9	-2,8
Đài Loan	4.606	-12,3	30.073	0,8	18,5
Ba Lan	4.028	-10,7	29.804	0,8	1,8
Bỉ	5.233	20,2	28.121	0,8	-4,2
Pháp	4.023	-15,3	26.989	0,8	7,3
Hồng Kông	3.924	-15,5	24.860	0,7	-8,7
Tây Ban Nha	3.988	7,6	20.095	0,6	14,0
Myanma	3.085	-26,3	17.037	0,5	61,6
Italia	2.207	8,0	15.019	0,4	25,0
Nga	1.727	-14,6	13.711	0,4	16,3
Lào	1.962	-49,5	13.674	0,4	38,2
Đan Mạch	1.893	-0,8	12.370	0,3	-0,7
Singapore	1.654	-2,3	11.142	0,3	9,3
Thụy Điển	1.956	29,0	9.936	0,3	-1,8
New Zealand	1.184	30,6	6.073	0,2	-18,0
UAE	561	-31,8	5.397	0,2	-13,6
Cộng Hoà Séc	637	-20,8	4.510	0,1	8,0
Thổ Nhĩ Kỳ	667	39,4	3.763	0,1	-12,8
Hy Lạp	279	-51,1	3.310	0,1	-6,5
Bangladesh	445	21,4	2.908	0,1	-14,7
Phần Lan	374	38,0	2.882	0,1	27,2
Ả Rập Xê út	365	-42,4	2.849	0,1	-29,1
Síp	544	100,2	2.185	0,1	-0,8
Na Uy	218	-37,2	1.437	0,0	-4,6
Thụy Sĩ	105	-3,6	691	0,0	-34,8
Ukraina		0,0	73	0,0	16,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường Thái Lan giảm 33,2%

- Theo thống kê của Hải quan Việt Nam, 6 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường Thái Lan đạt 79,3 triệu USD, chiếm 2,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam. So với cùng kỳ năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa đến Thái Lan giảm 33,2%.

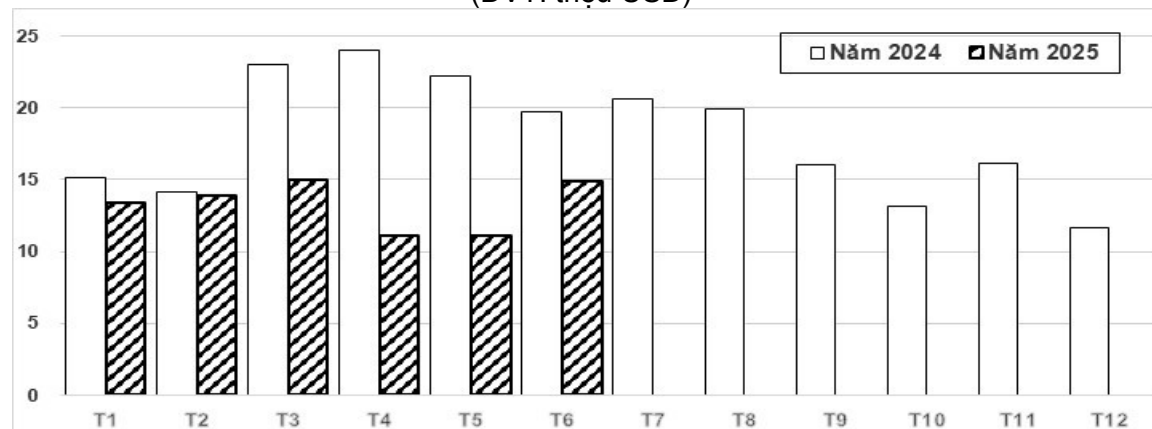
- Tính riêng trong tháng 6/2025, xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường Thái Lan đạt 14,9 triệu USD, tăng 34,7% so với tháng 5/2025 nhưng giảm 24,3% so với tháng 6/2024.

Xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam sang thị trường Thái Lan trong nửa đầu năm 2025 chứng kiến sự sụt giảm qua từng tháng so với năm 2024, đặc biệt vào tháng 4 và tháng 5/2025. Tuy nhiên, một tín hiệu tích cực trong tháng 6/2025, khi kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường Thái Lan phục hồi, tăng mạnh so với tháng 4 và tháng 5/2025. Sự phục hồi này cho thấy khả năng thích ứng và tiềm năng của ngành nhựa Việt Nam khi xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường Thái Lan trong bối cảnh thị trường có nhiều thách thức.

Tấm, phiến, màng nhựa là sản phẩm nhựa xuất khẩu lớn nhất sang Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2025, chiếm tới 48% thị phần xuất khẩu, giảm mạnh ở mức 2 con số so với cùng kỳ năm 2024. Đây là một phần nguyên nhân làm cho xuất khẩu sản phẩm nhựa Việt Nam sang thị trường này giảm trong 5 tháng đầu năm 2025. Ngoài ra, Thái Lan đã có lộ trình cấm nhập khẩu phế liệu nhựa, và lệnh cấm hoàn toàn có hiệu lực từ đầu năm 2025. Các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động ứng phó với những thay đổi này để duy trì và phát triển thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa tại thị trường tiềm năng như Thái Lan.

Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa sang Thái Lan năm 2024 - 2025

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

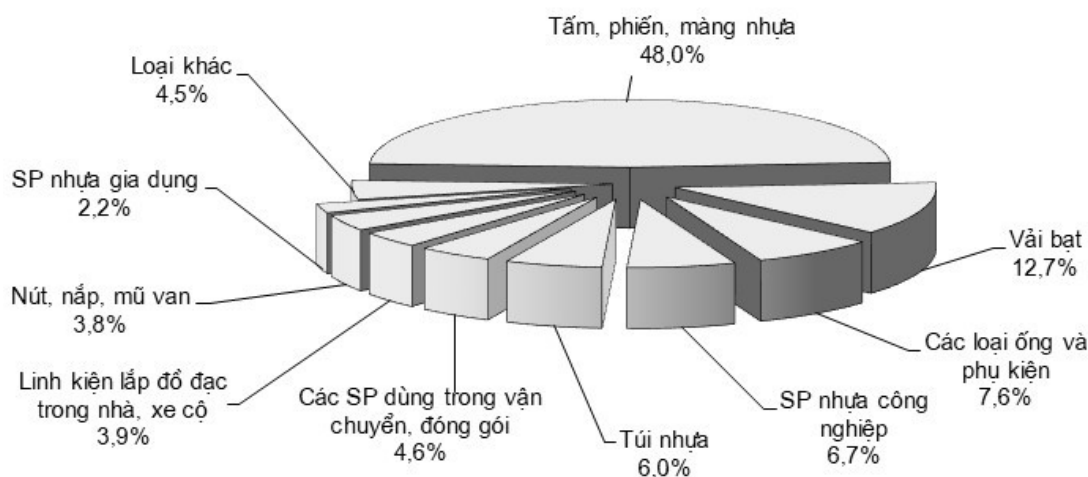
Chủng loại nhựa xuất khẩu

5 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Thái Lan đạt 64,4 triệu USD, chiếm 2,2% thị phần xuất khẩu sản phẩm nhựa Việt Nam, giảm 34,9% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, có 9 sản phẩm nhựa xuất khẩu sang thị trường Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2025 đạt trên 1 triệu.

Ba sản phẩm nhựa xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2025 là tấm, phiến, màng nhựa, vải bạt và các loại ống và phụ kiện, với tổng kim ngạch xuất khẩu của 3 chủng loại này chiếm tới 68,4% thị phần xuất khẩu.

Cơ cấu chủng loại nhựa xuất khẩu sang Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2025

(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Mặc dù, xuất khẩu sản phẩm tấm, phiến, màng nhựa sang thị trường Thái Lan giảm mạnh trong 5 tháng đầu năm 2025 nhưng đây vẫn là sản phẩm nhựa xuất khẩu lớn nhất sang thị trường này, đạt 30,2 triệu USD, chiếm 48% thị phần xuất khẩu. So với cùng kỳ năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm tấm, phiến, màng nhựa sang này giảm mạnh 56,9%.

Trong khi đó, xuất khẩu sản phẩm nhựa vải bạt sang Thái Lan tăng mạnh ở mức hai con số trong 5 tháng đầu năm 2025, đạt 8 triệu USD, chiếm 12,7% thị phần xuất khẩu. So với cùng kỳ năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa này sang thị trường Thái Lan tăng 30,2%.

Tương tự, xuất khẩu sản phẩm nhựa các loại ống và phụ kiện sang thị trường này tăng mạnh trong 5 tháng đầu năm 2025, đạt 4,8 triệu USD, chiếm 7,6% thị phần xuất khẩu sản phẩm nhựa. So với cùng kỳ năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa này tới thị trường Thái Lan tăng 18,9%.

Đáng chú ý, xuất khẩu sản phẩm nhựa công nghiệp sang Thái Lan tăng mạnh trong 5 tháng đầu năm 2025, đạt 4,2 triệu USD, chiếm 6,7% thị phần xuất khẩu. So với cùng kỳ năm 2024, xuất khẩu sản phẩm túi nhựa sang thị trường này tăng 56,6%. Đây là sản phẩm nhựa lớn thứ 4 xuất khẩu sang thị trường Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2025.

Trong khi đó, xuất khẩu sản phẩm túi nhựa và các sản phẩm nhựa dùng trong vận chuyển, đóng gói sang thị trường này đều giảm trong 5 tháng đầu năm 2025, đạt tương ứng 3,7 triệu USD và 2,9 triệu USD, chiếm lần lượt 6% và 4,6% thị phần xuất khẩu. So với cùng kỳ năm 2024, xuất khẩu hai sản phẩm nhựa sang thị trường Thái Lan đều giảm với mức giảm lần lượt là 9,5% và 3,1%.

Ngoài ra, xuất khẩu sản phẩm nhựa linh kiện lắp đồ đạc trong nhà, xe cộ và nút, nắp, mũ van xuất khẩu sang thị trường Thái Lan đều tăng ở mức hai con số trong 5 tháng đầu năm 2025. Đây là những sản phẩm nhựa có nhiều triển vọng xuất khẩu sang thị trường này trong năm 2025.

Tham khảo xuất khẩu sản phẩm nhựa sang Thái Lan 5 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	T5/2025 (nghìn USD)	So với T4/2025 (%)	5T/2025 (nghìn USD)	Tỷ trọng (%)	So với 5T/2024 (%)
Tấm, phiến, màng nhựa	4.417	-2,3	30.155	48,0	-56,9
Vải bạt	615	-51,0	8.001	12,7	30,2
Các loại ống và phụ kiện	975	0,3	4.787	7,6	18,9
SP nhựa công nghiệp	1.370	101,3	4.221	6,7	56,6
Túi nhựa	1.036	19,5	3.741	6,0	-9,5
Các SP dùng trong vận chuyển, đóng gói	486	-25,1	2.904	4,6	-3,1
Linh kiện lắp đồ đạc trong nhà, xe cộ	469	-23,2	2.466	3,9	25,1
Nút, nắp, mũ van	480	-1,2	2.409	3,8	32,0
SP nhựa gia dụng	268	27,3	1.371	2,2	4,1
Dây đai	156	3,2	646	1,0	-8,7
Đồ vật dùng trong xây lắp	106	39,1	539	0,9	121,7
Tượng nhỏ, chậu hoa và các đồ trang trí khác	92	-49,0	493	0,8	172,4
Hàng may mặc và đồ phụ trợ	118	351,2	450	0,7	57,5

Chủng loại	T5/2025 (nghìn USD)	So với T4/2025 (%)	5T/2025 (nghìn USD)	Tỷ trọng (%)	So với 5T/2024 (%)
Suốt chỉ, ống chỉ, bobbin	70	5,2	399	0,6	100,0
Thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ	8	-23,4	99	0,2	-35,5
Vỏ mỹ phẩm	28	117,1	53	0,1	-60,5
Đồ dùng trong văn phòng, trường học	4	0,0	24	0,0	-50,5
Thiết bị vệ sinh	9	0,0	17	0,0	-52,4
Các SP vệ sinh, y tế và phẫu thuật	6	0,0	11	0,0	-74,4
Loại khác	351	0,0	1.596	0,1	-9,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Tham khảo doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm nhựa sang Thái Lan 5 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH CHẾ TẠO CANADIAN SOLAR VIỆT NAM	10.559
CÔNG TY TNHH J & P VINA	3.204
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI SHANG ZHI VIỆT NAM	2.383
CÔNG TY TNHH NAISE NEW MATERIALS VIỆT NAM	1.855
CÔNG TY CỔ PHẦN IN DICA	1.821
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN	1.646
CÔNG TY TNHH GUNZE PLASTICS & ENGINEERING VIỆT NAM	1.600
CÔNG TY TNHH VIP FOIL	1.569
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MUTO VIỆT NAM	1.492
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ JU TENG (VIỆT NAM)	1.458
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA	1.201
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NHỰA BAO BÌ KIẾN ĐỨC	1.171
CỤM TY TNHH XU?T NH?P KH?U SKG	1.074
CÔNG TY CỔ PHẦN KTG ELECTRIC	1.073
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG SẢN XUẤT BAO BÌ VIỆT	946
CÔNG TY TNHH TECH-LINK SILICONES (VIỆT NAM)	916
CÔNG TY TNHH FORE SHOT VIỆT NAM	907
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT NHỰA DUY TÂN	800
CÔNG TY TNHH APEX PLASTECH MIỀN NAM VIỆT NAM	771
CÔNG TY TNHH TOYOPLAS MANUFACTURING (BẮC GIANG)	736
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NHỰA PHÚ LÂM	689
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÍN THÀNH	633
CÔNG TY CỔ PHẦN KAPS TEX VINA	602
CÔNG TY TNHH HITARP VIỆT NAM	573
CÔNG TY TNHH K-TARP VINA	487
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI HIỆP QUANG	475
CÔNG TY TNHH TERMO VIỆT NAM	470
CÔNG TY TNHH DNP VIỆT NAM	440

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ mang tính chất tham khảo)

TIN THẾ GIỚI

Tham khảo giá hóa chất và chất dẻo nguyên liệu tại thị trường Trung Quốc

Đơn vị tính: NDT/tấn

Tên hàng	Chủng loại	Ngày 02/7/2025	Ngày 09/7/2025	± %
1,3-butadiene	Chemical	9.000	8.967	-0,4
2-Butoxy ethanol	Chemical	8.525	8.525	0,0
Acetic acid	Chemical	2.490	2.430	-2,4
Acetic anhydride	Chemical	4.293	4.268	-0,6
Acetone	Chemical	4.900	4.713	-3,8
Acrylic acid	Chemical	7.200	7.267	0,9
Adipic acid	Chemical	7.367	7.233	-1,8
Ammonium sulfate	Chemical	1.247	1.203	-3,5
Aniline	Chemical	7.900	7.025	-11,1
Benzene	Chemical	5.925	5.809	-2,0
Bisphenol A	Chemical	8.433	8.050	-4,5
Bromine	Chemical	25.100	25.300	0,8
Butyl acetate	Chemical	6.750	6.750	0,0
Calcium carbide	Chemical	2.483	2.467	-0,7
Carbon black	Chemical	7.220	7.120	-1,4
Caustic soda	Chemical	827	841	1,7
Cryolite	Chemical	9.150	9.150	0,0
Cyclohexane	Chemical	7.300	7.300	0,0
Cyclohexanone	Chemical	7.250	7.038	-2,9
Dichloromethane	Chemical	2.185	2.218	1,5
Diethanolamine	Chemical	7.725	7.663	-0,8
Diethylene glycol	Chemical	4.687	4.513	-3,7
Dipropylene glycol	Chemical	10.400	10.400	0,0
Disodium EDTA	Chemical	13.267	13.267	0,0
ECH	Chemical	10.100	10.300	2,0
Ethyl Acetate	Chemical	5.608	5.608	0,0
Ethyl alcohol	Chemical	5.656	5.658	0,0
Ethylene glycol	Chemical	4.400	4.393	-0,2
Ethylene oxide	Chemical	6.400	6.400	0,0
Flake caustic soda	Chemical	3.233	3.217	-0,5
Fluorite	Chemical	3.150	3.144	-0,2
Formic acid	Chemical	2.400	2.400	0,0
Hydrochloric acid	Chemical	85	73	-14,7
Hydrofluoric acid	Chemical	10.800	12.933	19,8
Hydrogen peroxide	Chemical	733	717	-2,3
isopropyl acetate	Chemical	8.130	8.130	0,0
Maleic anhydride	Chemical	6.225	6.163	-1,0
Melamine	Chemical	5.888	5.875	-0,2
methacrylate	Chemical	11.850	11.425	-3,6
Methanol	Chemical	2.478	2.390	-3,6
Methylcyclohexane	Chemical	7.100	7.100	0,0

Tên hàng	Chủng loại	Ngày 02/7/2025	Ngày 09/7/2025	± %
MTBE	Chemical	5.170	4.988	-3,5
m-xylene	Chemical	9.067	9.167	1,1
N-butanol	Chemical	6.467	6.367	-1,5
n-Heptane	Chemical	15.140	15.140	0,0
Nitric acid	Chemical	1.450	1.423	-1,8
N-Methylpyrrolidone	Chemical	10.333	10.333	0,0
N-propanol	Chemical	7.000	7.000	0,0
N-propyl acetate	Chemical	6.610	6.600	-0,2
PAC	Chemical	1.695	1.695	0,0
Phenol	Chemical	6.500	6.500	0,0
Potassium chloride	Chemical	3.333	3.400	2,0
Potassium Hydroxide	Chemical	6.800	6.742	-0,9
Propylene	Chemical	6.743	6.576	-2,5
Propylene Glycol	Chemical	6.267	6.183	-1,3
Propylene oxide	Chemical	7.327	7.250	-1,0
p-Toluenesulfonic Acid	Chemical	14.433	14.433	0,0
Soda ash	Chemical	1.192	1.174	-1,5
sodium Citrate	Chemical	5.140	5.140	0,0
Sodium Formate	Chemical	2.507	2.479	-1,1
Sodium Gluconate	Chemical	4.060	4.060	0,0
Sodium Hypochlorite	Chemical	473	479	1,2
sodium perborate	Chemical	7.920	7.920	0,0
sodium pyrophosphate	Chemical	8.183	8.183	0,0
sodium sulfide	Chemical	2.420	2.420	0,0
Styrene	Chemical	8.036	7.908	-1,6
Sulfamic Acid	Chemical	2.867	2.867	0,0
Sulfuric acid	Chemical	718	705	-1,7
tert-Butanol	Chemical	6.680	6.640	-0,6
Tetrahydrofuran	Chemical	11.250	11.250	0,0
Tetrasodium EDTA	Chemical	11.225	10.852	-3,3
Thionyl chloride	Chemical	2.050	2.050	0,0
Thiourea	Chemical	11.150	11.133	-0,1
Titanium Dioxide	Chemical	13.720	13.660	-0,4
Toluene	Chemical	5.730	5.560	-3,0
Triethylamine	Chemical	14.350	14.350	0,0
triethylene glycol	Chemical	8.340	8.340	0,0
trimethylol propane	Chemical	8.683	8.683	0,0
Trisodium Phosphate	Chemical	2.870	2.850	-0,7
Urea	Chemical	1.825	1.843	1,0
Xylene	Chemical	6.120	6.080	-0,7

Bản tin chuyên ngành **Nhựa - Hoá chất**

Giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14/8/2024

In tại: **Hà Nội**

Kỳ hạn xuất bản: **Hàng tuần**